

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 84/2025/DS-PT

Ngày: 26/4/2025

*V/v tranh chấp quyền sử dụng đất,
hợp đồng thuê quyền sử dụng đất.*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH ĐỊNH

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Võ Công Phương.
- *Các Thẩm phán:* Ông Thái Văn Hà.

Ông Ung Quang Định.

- *Thư ký phiên tòa:* Ông Nguyễn Hùng Cường là Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Định tham gia phiên tòa:* Bà Lê Thị Vân - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 4 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 18/2025/TLPT-DS ngày 19 tháng 02 năm 2025 về tranh chấp quyền sử dụng đất, hợp đồng thuê quyền sử dụng đất.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 365/2024/DS-ST ngày 20 tháng 12 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 42/2025/QĐ-PT ngày 04 tháng 03 năm 2025, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Minh C; cư trú tại: Thôn T, xã P, thành phố Q, tỉnh Bình Định; có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt.

2. *Bị đơn:* Ông Lê Thanh Đ; cư trú tại: Thôn M, xã P, thành phố Q, tỉnh Bình Định; có mặt.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

- Bà Đồng Thị Q; vắng mặt.
- Chị Nguyễn Thị N; vắng mặt.
- Chị Nguyễn Thị B; vắng mặt.
- Anh Nguyễn Văn C1; vắng mặt.
- Anh Nguyễn Minh G; vắng mặt.

- Anh Nguyễn Minh Q1; Có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt.

Cùng cư trú tại: thôn T, xã P, thành phố Q, tỉnh Bình Định.

- Chị Nguyễn Thị Kim N1; cư trú tại: Thôn P, xã P, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa;

- Chị Nguyễn Thị N2; cư trú tại: 1 Y, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk;

- Chị Nguyễn Thị Ngọc T; cư trú tại: Tổ G, khu V, phường T, thành phố Q, tỉnh Bình Định;

- Bà Lê Thị X; có mặt.

- Chị Đặng Kim N3; có mặt.

- Anh Lê Văn P; có mặt.

- Cháu Lê Thị Hồng L; vắng mặt.

- Cháu Lê Minh C2; vắng mặt.

Cùng cư trú tại: Thôn M, xã P, thành phố Q, tỉnh Bình Định.

Người đại diện hợp pháp cho cháu Lê Thị Hồng L và cháu Lê Minh C2:
Ông Lê Thanh Đ - Cha ruột.

- Ủy ban nhân dân thành phố Q.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Ngô Tôn T1 – Phó trưởng phòng Tài nguyên – Môi trường Thành phố Q (theo Văn bản ủy quyền số 03/GUQ-UBND ngày 15/01/2024); có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt.

- Ủy ban nhân dân xã P.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Lê Công T2 – Công chức Địa chính - Nông nghiệp - Xây dựng và môi trường (theo Văn bản ủy quyền số 01/UBND – UQ ngày 10/01/2024); có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt.

- *Người kháng cáo:* Ông Lê Thanh Đ là bị đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn ông Nguyễn Minh C trình bày:

Hộ gia đình ông có 10 nhân khẩu gồm: Ông Nguyễn Minh C, bà Đồng Thị Q, chị Nguyễn Thị N, chị Nguyễn Thị N2, chị Nguyễn Thị B, chị Nguyễn Thị Kim N1, anh Nguyễn Văn C1, anh Nguyễn Minh G, anh Nguyễn Minh Q1 và chị Nguyễn Thị Ngọc T được UBND huyện T cân đối giao quyền sử dụng đất tổng cộng 10.366m² cụ thể các thửa đất số 664, 665, 110, 150, 248, 263, 58, 59, 60, 69, 119, 133 tại các tờ bản đồ số 06, 08, 09 và 11, tọa lạc tại thôn T, xã P, huyện T, tỉnh Bình Định (nay là thôn M, xã P, thành phố Q, tỉnh Bình Định) theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số V 478712, sổ vào sổ cấp GCN QSDĐ số: 00051 QSDĐ/K14 ngày 29/9/2004. Năm 2008 ông có cho ông Lê Thanh Đ thuê các thửa đất số 58, diện tích 1.776m²; thửa đất số 59, diện tích

75m²; thửa đất số 60, diện tích 64m²; thửa đất số 69, diện tích 393m²; thời hạn thuê từ ngày 24/11/2008 đến tháng 01 năm 2015 với số tiền 7.500.000 đồng. Đến nay thời hạn thuê đã hết nhưng ông Đ vẫn tiếp tục sử dụng đất không trả lại cho gia đình ông sử dụng.

Theo biên bản kiểm tra hiện trạng ngày 28/8/2020 của UBND xã P xác định ông Đ đã xây dựng nhà trên đất, sử dụng đất để trồng cây keo và các mục đích khác trên đất của hộ gia đình ông, cụ thể: Thửa đất số 58 (diện tích 1,776m²): Hiện tại ông trồng keo và một phần ông Đ đổ đất khoảng 3m để làm vườn và đường đi. Thửa đất số 59 (diện tích 75m²) và thửa đất số 60 (diện tích 64m²): Ông Đ xây dựng nhà ở. Thửa đất số 69, diện tích 393m²: Ông Đ sử dụng để trồng cây.

Thời gian qua gia đình ông nhiều lần yêu cầu gia đình ông Đ trả lại quyền sử dụng đất cho gia đình ông nhưng ông Đ không trả mà còn xây dựng nhà ở trên đất lúa của gia đình ông.

Nay ông yêu cầu Tòa án giải quyết tuyên bố chấm dứt hợp đồng thuê quyền sử dụng đất giữa ông và ông Lê Thanh Đ, buộc gia đình ông Lê Thanh Đ phải có nghĩa vụ trả lại quyền sử dụng các thửa đất số 58 (diện tích 1,776m²); thửa đất số 59 (diện tích 75m²); thửa 60 (diện tích 64m²); thửa đất số 69 (diện tích 393m²) thuộc tờ bản đồ số 9; đất lúa. Riêng thửa đất 69 là đất màu. Đối với đất chưa xây dựng nhà thì yêu cầu trả đất; còn đối với đất ông Đ đã xây dựng nhà thì ông yêu cầu trả tiền theo giá đất hiện tại cho gia đình ông, trường hợp ông Đ không trả tiền theo giá đất hiện tại yêu cầu ông Đ phải tháo dỡ nhà trả lại đất cho gia đình ông. Đồng thời ông yêu cầu ông Đ phải trả tiền thuê quyền sử dụng đất từ tháng 02/2015 đến nay là 10 năm, mỗi năm 5.000.000 đồng, tổng cộng là 50.000.000 đồng.

Bị đơn ông Lê Thanh Đ trình bày:

Nguyên vào năm 2000 vì gia đình của cha mẹ ông đông anh em, ăn ở gặp nhiều khó khăn nên ông có mua đất của một số hộ khai hoang tại vùng Mỹ H, nay thuộc xóm D, thôn M, xã P, thành phố Q. Đến năm 2002 ông xây dựng nhà ở cho đến nay. Sau đó ông và ông C có thỏa thuận ông C bán cho ông một ít đất ở phía sau nhà để ông làm chuồng bò với số tiền là 3.500.000 đồng và có ông Phạm Thanh C3 viết hộ giấy bán. Đến ngày 29/9/2004 UBND huyện T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ gia đình ông C trên diện tích đất mà ông C đã bán cho ông. Thực tế đất này là một bên là ruộng và một bên là đất thổ bồi hoang, có bên cao, có bên sâu không phải cùng một đám ruộng. Gia đình ông ở thời gian dài không có ai tranh chấp và gia đình ông cũng đóng thuế đầy đủ cho nhà nước. Đến ngày 08/12/2022 UBND xã P cùng gia đình ông C đến đập phá công trình phụ và nhà sau của gia đình ông trong lúc gia đình ông không có ai ở nhà. Ông yêu cầu Tòa giải quyết công bằng cho gia đình ông và ông không đồng ý yêu cầu khởi kiện của ông C.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đồng Thị Q, chị Nguyễn Thị N, chị Nguyễn Thị N2, chị Nguyễn Thị B, chị Nguyễn Thị Kim N1, anh Nguyễn Văn C1, anh Nguyễn Minh G, anh Nguyễn Minh Q1, chị Nguyễn Thị Ngọc T trình bày: Thống nhất lời khai và yêu cầu của ông Nguyễn Minh C.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị X, anh Lê Văn P, chị Đặng Kim N3 trình bày: Thống nhất lời khai và ý kiến của ông Lê Thanh Đ.

Đại diện theo uỷ quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân thành phố Q - Ông Ngô Tôn T1 trình bày:

Trên thửa đất số 58 (đất lúa 1.776m²), thửa 59 (đất lúa 75m²), thửa 60 (đất lúa 64m²), thửa 69 (đất lúa 393m²) và thửa 541 thuộc tờ bản đồ số 09 không còn hiện trạng (không còn ranh giới các thửa đất) vì ông Lê Thanh Đ đã xây dựng nhà ở trên các thửa đất trên. Việc ông Lê Thanh Đ tự ý xây dựng nhà ở trên đất lúa và đất bằng chưa được cấp quyền sử dụng từ năm 2002 đến nay là hành vi vi phạm pháp luật đất đai.

Người đại diện theo uỷ quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân xã P - Ông Lê Công T2 trình bày:

Nguồn gốc của thửa đất số 58 (đất lúa 1.776m²), thửa số 59 (đất lúa 75m²), thửa số 60 (đất lúa 64m²), thửa số 69 (đất lúa 393m²) thuộc tờ bản đồ số 9, tọa lạc tại thôn M, xã P, thành phố Q được Ủy ban nhân dân huyện T cấp GCNQSD đất (cấp đổi GCN năm 2004) cho hộ ông Nguyễn Minh C và bà Đồng Thị Q.

Quá trình sử dụng đất đối với các thửa đất số 33; 58; 59; 60; 69 và thửa 541, tờ bản đồ số 9 tọa lạc tại thôn M, xã P, thành phố Q:

Căn cứ theo Bản đồ địa chính, sổ mục kê năm 1997: Hộ ông Nguyễn Minh C được cân đổi giao quyền đất nông nghiệp và cấp GCN năm 1997 tại các thửa đất số 1048, 1049, 1050; tờ bản đồ số 3. Quá trình canh tác sử dụng đất, do sa bồi thủy phá, đến năm 2001 đo đạc lại bản đồ địa chính, 03 thửa đất số 1048, 1049, 1050; tờ bản đồ số 3 (bản đồ năm 1997) được chỉnh lý thành các thửa đất số 33, 58, 59, 60, 69 và thửa số 541; tờ bản đồ số 9 (bản đồ năm 2001). Năm 2004, hộ ông C được UBND huyện T cấp GCNQSD đất (cấp đổi GCN) tại các thửa đất số 58 (đất lúa 1.776m²), thửa số 59 (đất lúa 75m²), thửa số 60 (đất lúa 64m²), thửa số 69 (đất lúa 393m²) thuộc tờ bản đồ số 9. Riêng thửa đất số 33 và thửa số 541, tờ bản đồ 9 bị sa bồi thủy phá bỏ hoang hóa không canh tác sản xuất.

Theo Bản đồ chồng ghép số liệu đo đạc thực tế với bản đồ địa chính năm 2001 của Văn phòng Đ1 Chi nhánh thành phố Q. Hiện trạng các thửa đất số 33, 58, 59, 60, 69 và thửa 541, tờ bản đồ 9 hiện nay các thửa đất không còn hiện trạng (không có ranh giới các thửa đất), tổng diện tích ông Lê Thanh Đ đang sử dụng là 1.052,4m² (trong đó diện tích đất ông Đ đã xây dựng nhà ở là 125,3m² và diện tích đất còn lại là 927,1m²). Nhà ở xây dựng trên một phần các thửa đất: Một phần thửa đất số 59; 69 tờ bản đồ số 09 đã được cấp GCN cho hộ ông C và một phần thửa đất số 33; 541 tờ bản đồ 09 đất Hg/b (đất hoang bằng).

Việc ông Lê Thanh Đ xây dựng nhà ở trên một phần diện tích thửa đất số 59; 69 tờ bản đồ 09, loại đất lúa đã được cấp GCN cho hộ ông C. UBND xã có ý kiến như sau: Đối với diện tích đất lúa được cấp GCN cho ông C mà ông Đ đã xây dựng nhà ở năm 2007, sau khi phát hiện UBND xã đã lập biên bản vi phạm

hành chính trong lĩnh vực đất đai và ban hành Quyết định số 143/QĐ-CTUBND ngày 24/12/2007 về việc xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai đối với ông Lê Thanh Đ. Ông Đ đã chấp hành quyết định xử phạt và nộp phạt. Tuy nhiên, đến nay ông Lê Thanh Đ chưa tháo dỡ nhà ở vi phạm vì ông Đ không có chỗ ở nào khác trên địa bàn xã. UBND xã P đề nghị Tòa án xem xét giải quyết theo quy định.

Thửa đất số 33 và thửa đất số 541, tờ bản đồ số 9:

- Căn cứ Bản đồ địa chính, sổ mục kê năm 1997 thì thửa đất số 33 và thửa đất số 541 (năm 2001) thuộc một phần thửa đất số 1048; 1049, tờ bản đồ số 3, được cấp GCN cho hộ ông C. Đến năm 2001, đo đạc lại bản đồ địa chính, hai thửa đất trên do sa bồi thủy phá không canh tác sản xuất nên không đưa diện tích này vào cấp đổi GCN năm 2004.

- Căn cứ Bản đồ địa chính, sổ mục kê năm 2001, thửa đất số 33 và thửa đất số 541, tờ bản đồ 9, kê khai trong sổ mục kê tên chủ sử dụng đất là đất bằng chưa sử dụng, không thuộc đất công ích 5% của UBND xã quản lý.

Bản án dân sự sơ thẩm số: 365/2024/DS-ST ngày 20 tháng 12 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định đã quyết định:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Minh C.

1.1. Công nhận quyền sử dụng các thửa đất số 58 (diện tích 1.776m²), 59 (diện tích 75m²), 60 (diện tích 64 m²), 69 (diện tích 393m²); tờ bản đồ số 9; tọa lạc tại thôn T, xã P, huyện T, tỉnh Bình Định (Hiện nay là thôn M, xã P, thành phố Q, tỉnh Bình Định) theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số V 478712, vào sổ cấp giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số: 00051 QSDĐ/K14 ngày 29/9/2004 do UBND huyện T cấp cho hộ ông Nguyễn Minh C và bà Đồng Thị Q gồm có: Ông Nguyễn Minh C, bà Đồng Thị Q, chị Nguyễn Thị N, chị Nguyễn Thị N2, chị Nguyễn Thị B, anh Nguyễn Văn C1, anh Nguyễn Minh G, anh Nguyễn Minh Q1, chị Nguyễn Thị Kim N1, chị Nguyễn Thị Ngọc T.

1.2. Chấm dứt hợp đồng thuê quyền sử dụng đất ngày 24/11/2008 giữa ông Nguyễn Minh C, bà Đồng Thị Q và ông Lê Thanh Đ.

1.3. Buộc ông Lê Thanh Đ phải trả lại quyền sử dụng đối với các thửa đất số 58, diện tích 242,3m²; thửa số 60, diện tích 64m²; thửa số 69, diện tích 389,1m²; thuộc tờ bản đồ số 9; tọa lạc tại thôn M, xã P, thành phố Q, tỉnh Bình Định (có sơ đồ bản vẽ kèm theo).

1.4. Buộc ông Lê Thanh Đ phải có nghĩa vụ trả cho hộ ông Nguyễn Minh C (do ông C đại diện nhận) số tiền 42.587.000 đồng về khoản tiền thuê đất từ năm 2015 đến năm 2024 và 11.677.000 đồng về khoản tiền chuyển quyền sử dụng đất. Tổng cộng là 54.264.000 đồng (Năm mươi bốn triệu, hai trăm sáu mươi bốn ngàn đồng).

1.5. Ghi nhận sự tự nguyện của ông Nguyễn Minh C đồng ý giao cho ông Lê Thanh Đ được quyền sử dụng thửa đất số 59 có diện tích 75m² và một phần

thửa đất số 69 có diện tích 3,9m², thuộc tờ bản đồ số 9, toạ lạc tại thôn M, xã P, thành phố Q, tỉnh Bình Định (có sơ đồ bản vẽ kèm theo).

1.6. Ghi nhận sự tự nguyện của ông Nguyễn Minh C đồng ý thanh toán cho ông Lê Thanh Đ công sức tôn tạo nâng nền đất số tiền 21.715.000 đồng (Hai mươi một triệu, bảy trăm mười lăm ngàn đồng).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí dân sự sơ thẩm, chi phí tố tụng khác và quyền kháng cáo của các bên đương sự.

Ngày 09 tháng 01 năm 2025, ông Lê Thanh Đ kháng cáo yêu cầu cấp phúc xem xét lại toàn bộ Bản án sơ thẩm.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

- Về Tố tụng: Trong giai đoạn phúc thẩm, người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng.

- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử (HĐXX) không chấp nhận kháng cáo của ông Lê Thanh Đ, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Xét kháng cáo của ông Lê Thanh Đ, HĐXX thấy rằng: Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Minh C là có căn cứ, bởi lẽ:

[1.1] Thứ nhất, các thửa đất số: 33, 58 (đất lúa 1.776m²), 59 (đất lúa 75m²), 60 (đất lúa 64m²), 69 (đất lúa 393m²), tờ bản đồ số 09 và thửa số 541, tờ bản đồ số 11 (bản đồ năm 2001), toạ lạc tại thôn M, xã P, thành phố Q, tỉnh Bình Định được chỉnh lý từ các thửa đất số 1048, 1049, 1050, tờ bản đồ số 3 (bản đồ năm 1997). Các thửa đất này đã được hộ ông Nguyễn Minh C đăng ký kê khai sử dụng đất nông nghiệp trong Sổ mục kê năm 1997 và đã được UBND huyện Tuy Phước cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ngày 29/9/2004 cho hộ ông C số được cấp đổi lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số V 478712. Riêng thửa đất số 33 và thửa số 541, tờ bản đồ số 9 bị sa bồi thủy phá bỏ hoang hóa không canh tác sản xuất (là đất hoang bằng), theo đo đạc thực tế ngày 31/12/2023 của Văn phòng Đ1 - Chi nhánh thành phố Q, thì tổng diện tích ông Lê Thanh Đ đang quản lý, sử dụng là 1.052,4m² (trong đó diện tích đất ông Đ đã xây dựng nhà ở là 125,3m² và diện tích đất còn lại là 927,1m²). Ông Đ xây dựng nhà ở trên một phần thửa đất số 59 với diện tích 59,1m², một phần thửa đất số 69 với diện tích 3,9m², một phần thửa đất số 33 với diện tích 3,0m² và thửa 541 diện tích 59,3m² trên đất Hg/b (đất hoang bằng). Như vậy, có đủ căn cứ khẳng định nguồn gốc đất đang tranh chấp là thuộc quyền sử dụng của hộ ông C.

[1.2] Thứ hai, trong đơn kháng cáo ông Đ cho rằng nguồn gốc đất đang tranh chấp là do ông mua của ông Sáu L1, cô năm, cô B1 và của ông C vào năm 2000, ông Phạm Thanh C3 là người viết hộ giấy mua đất, nhưng ông Phạm Thanh C3 chỉ thừa nhận có viết hộ Giấy cho thuê ruộng 03 thửa ruộng là các thửa 58,59,69 tờ bản đồ số 09, điều đó phù hợp với nội dung Giấy cho thuê

ruộng do ông Phạm Minh C4 viết vào ngày 24/11/2008 (do ông C cung cấp) và đúng với nội dung của việc thuê đất giữa hai bên, như ông C trình bày. Hơn nữa, ông Đ cũng không có chứng cứ gì để chứng minh cho việc ông mua đất nên lời ông Đức N4 cho rằng ông chỉ thuê 01 thửa đất khác của ông C và mua đất của những người nêu trên là không có căn cứ.

[2] Từ những phân tích trên, xét thấy kháng cáo của ông Lê Thanh Đ là không có căn cứ nên không được HĐXX chấp nhận. Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[3] Về án phí dân sự phúc thẩm: Theo quy định tại khoản 1 Điều 148 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 29 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội thì ông Lê Thanh Đ phải chịu 300.000 đồng.

[4] Ý kiến của Kiểm sát viên về việc tuân thủ pháp luật của những người tiến hành tố tụng, tham gia tố tụng tại cấp phúc thẩm cũng như về việc giải quyết vụ án là phù hợp với nhận định của HĐXX.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 148, khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng Dân sự

Căn cứ khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa XIV.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận kháng cáo của ông Lê thanh Đ. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 365/2024/DS-ST ngày 20 tháng 12 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.

2. Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Lê Thanh Đ phải chịu 300.000 đồng, nhưng được khấu trừ vào 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp, theo Biên lai thu số: 0001160 ngày 22/01/2025 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố 1 Quy Nhơn, tỉnh Bình định.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Định;
- TAND thành phố Quy Nhơn;
- CCTHADS thành phố Quy Nhơn;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, Tòa dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Võ Công Phương

